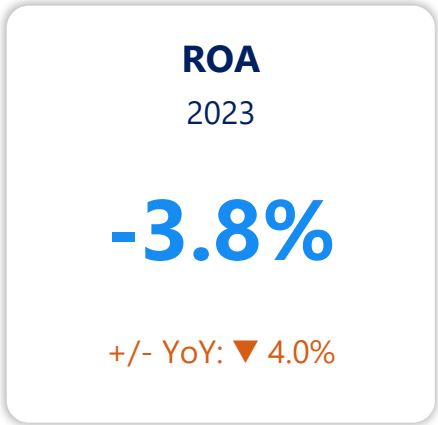
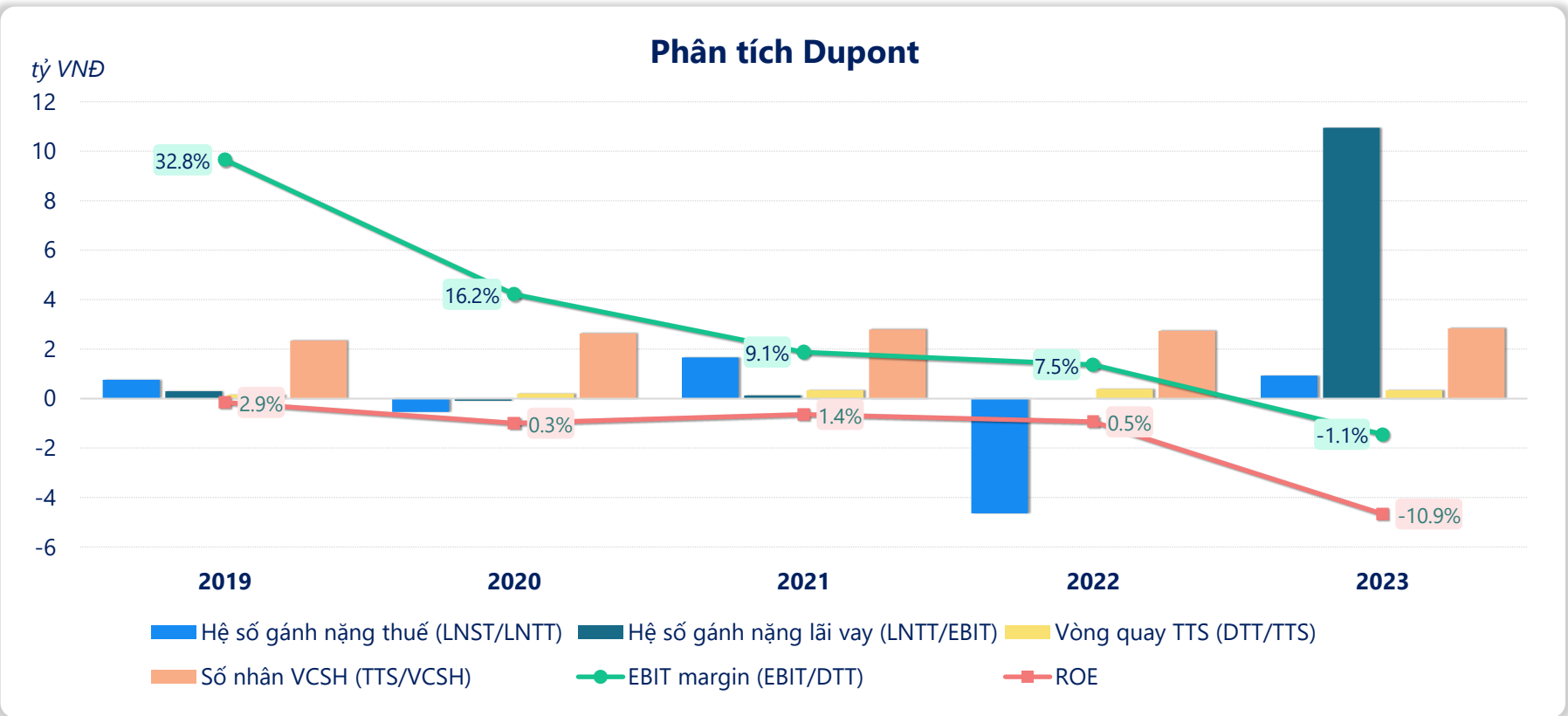
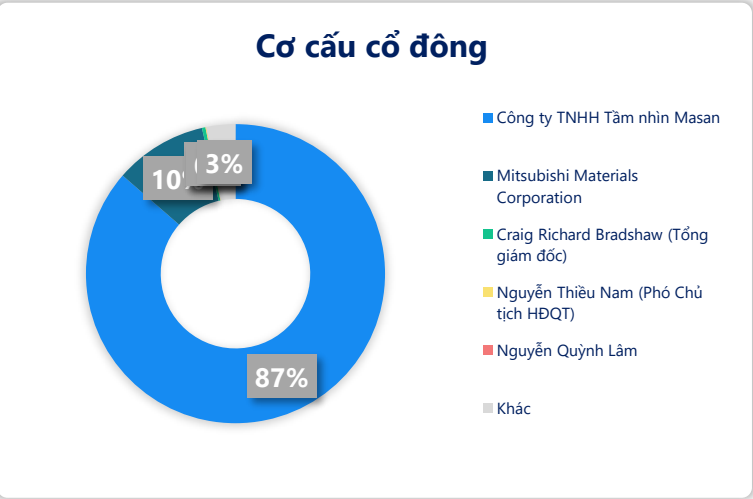


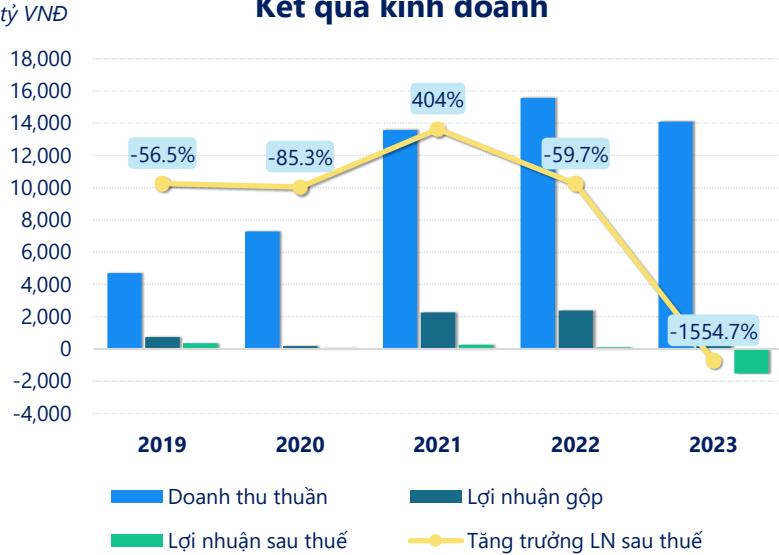
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	14,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 19,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,938
Số lượng CPLH (CP)	1,099,155,420
KLGD BQ 20 phiên (CP)	128,295
Sở hữu nước ngoài	10.1%
Beta	1.37
EPS	-1,434
P/E	-10.1

	YTD	1T	3T	6T
MSR	28.3%	-1.4%	-16.2%	-13.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



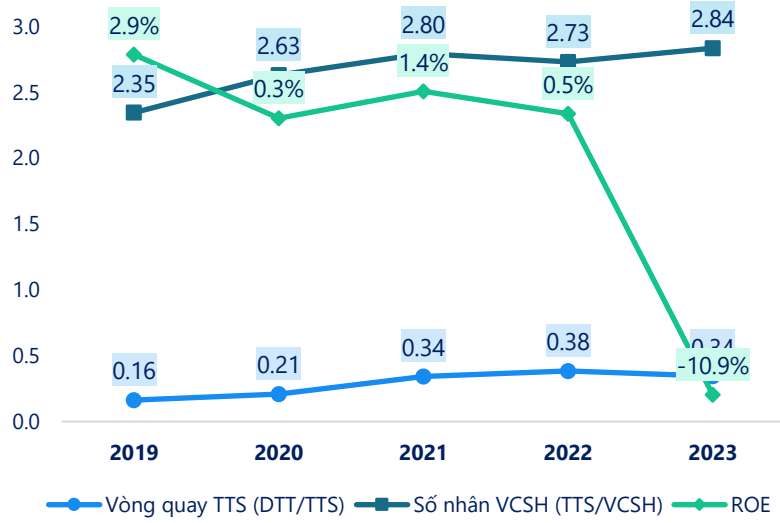
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-1.07%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

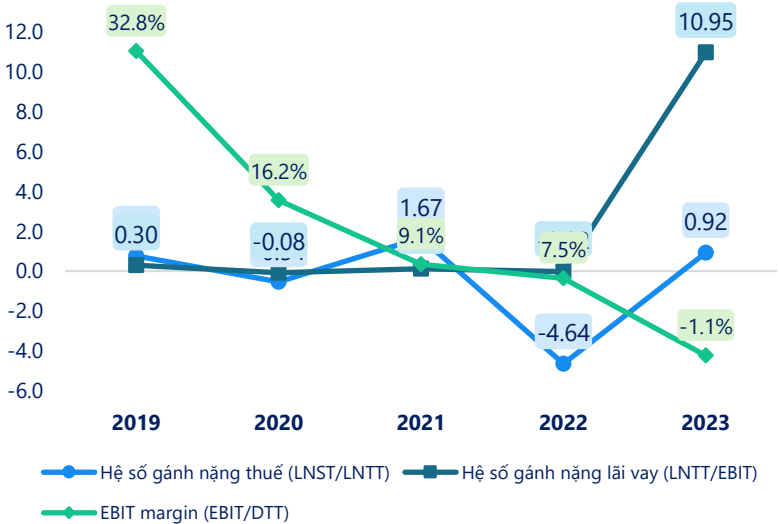
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MSR** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **14,093** tỷ đồng **giảm 9.37%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1555%** chỉ còn **-1,530** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-10.9%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

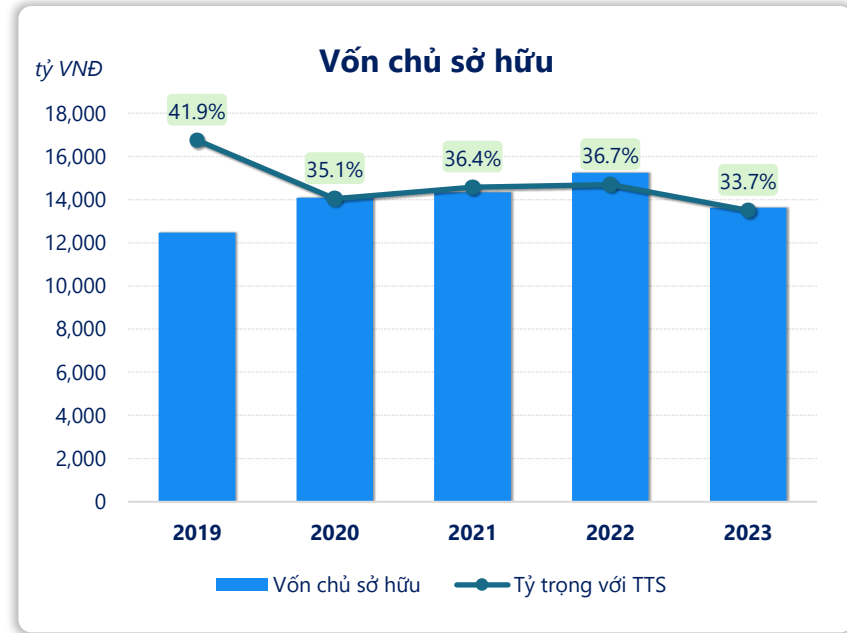
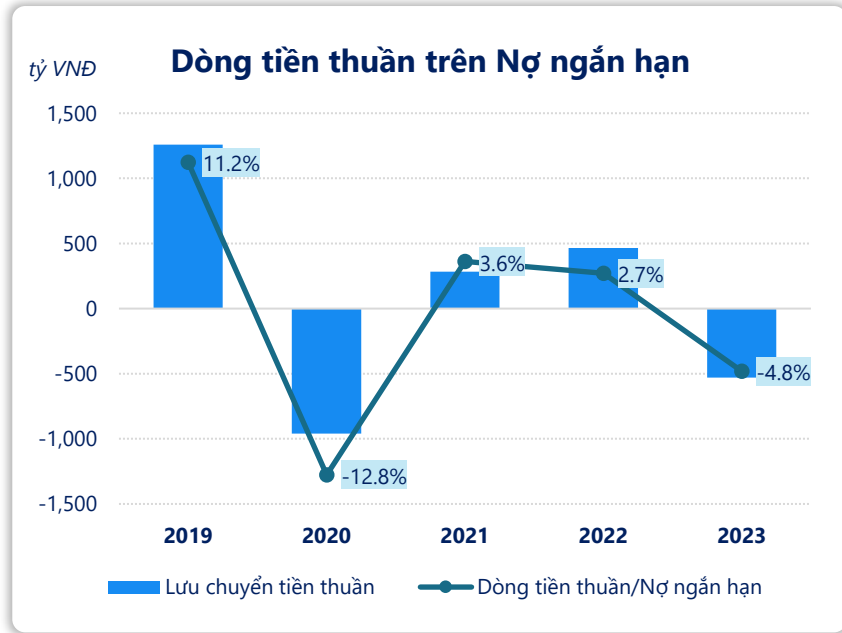
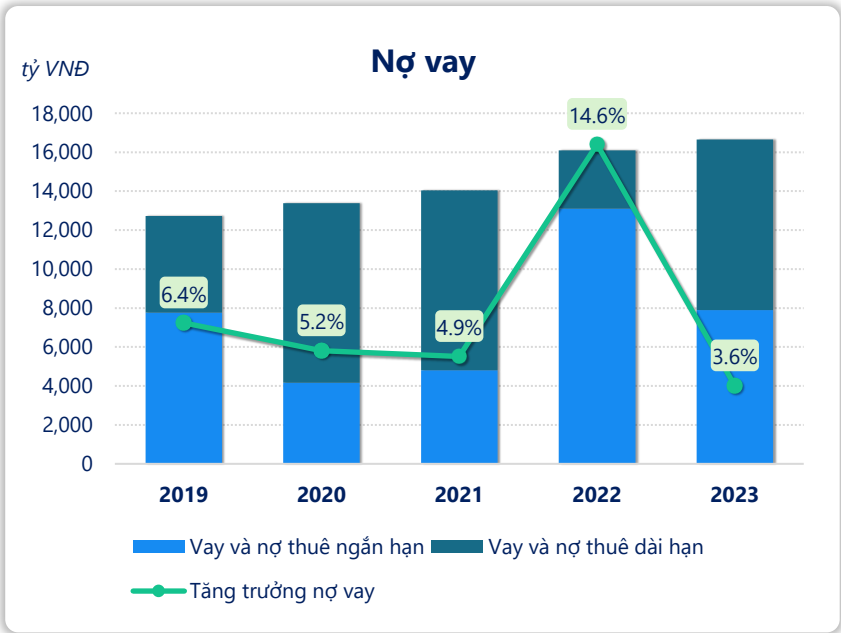
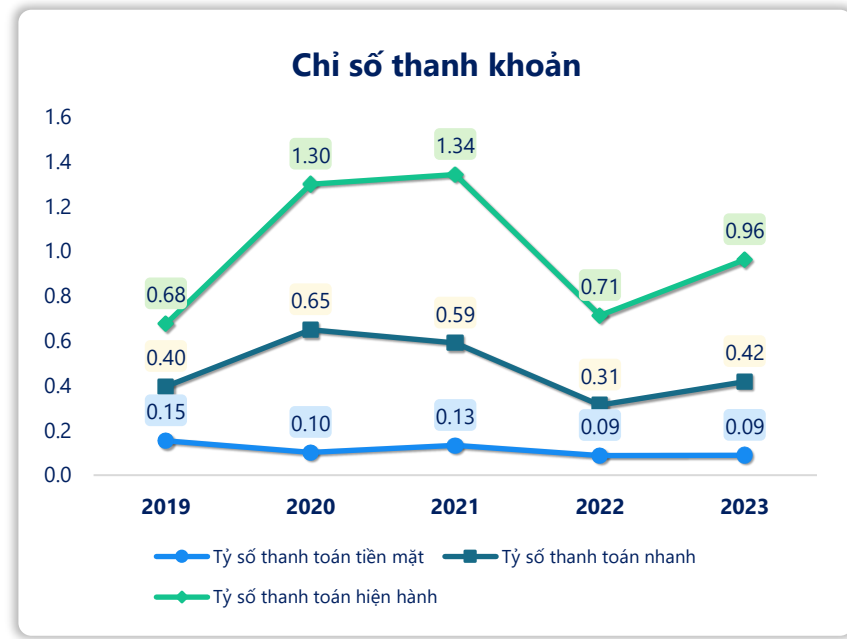
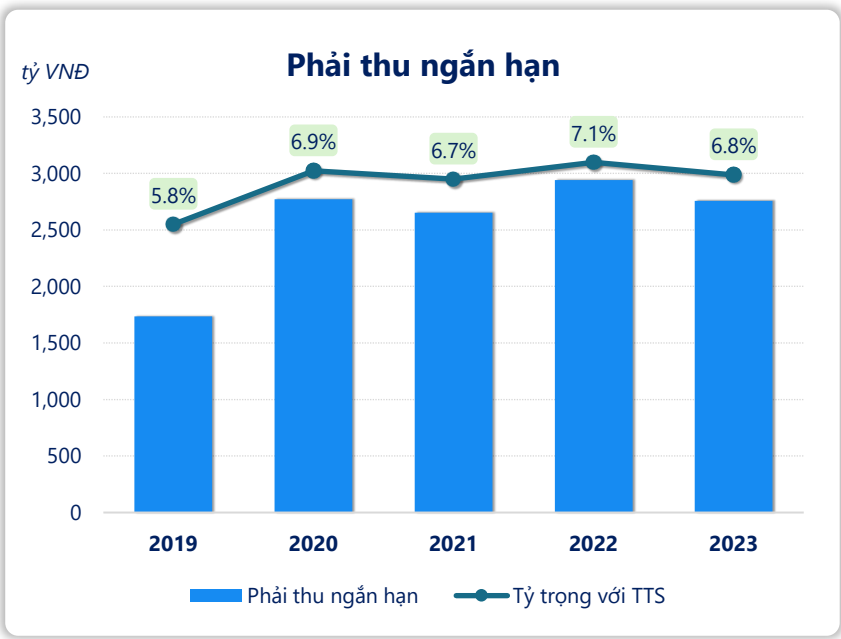
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.34**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.84** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	40,372	41,521	-2.8%
Tài sản ngắn hạn	10,604	12,228	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	974	1,503	-35.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.11	8.11	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2,757	2,941	-6.2%
Hàng tồn kho	5,998	6,858	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	867	918	-5.6%
Tài sản dài hạn	29,769	29,293	1.6%
Phải thu dài hạn	1,447	1,403	3.1%
Tài sản cố định	20,130	20,186	-0.3%
Bất động sản đầu tư	703	722	-2.7%
Tài sản dở dang	2,511	2,082	20.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,638	1,533	6.9%
Tài sản dài hạn khác	3,340	3,367	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26,748	26,274	1.8%
Nợ ngắn hạn	11,021	17,154	-35.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,896	13,105	-39.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,085	1,574	-31.1%
Nợ dài hạn	15,727	9,120	72.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,761	2,979	194%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,624	15,247	-10.6%
Vốn chủ sở hữu	13,624	15,247	-10.6%
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,706	7,291	13,564	15,550	14,093
Giá vốn hàng bán	3,971	7,113	11,294	13,173	13,309
Lợi nhuận gộp	735	178	2,270	2,377	784
Doanh thu HĐTC	932	646	345	470	485
Chi phí TC	1,291	1,653	1,435	1,917	2,196
Chi phí lãi vay	1,079	1,279	1,076	1,195	1,503
LN trong công ty LKLD	0	-29.5	3.06	13.9	9.71
Chi phí bán hàng	105	226	446	453	377
Chi phí QLDN	142	282	638	588	500
LN thuần từ HĐKD	129	-1,366	99.0	-97.4	-1,793
Lợi nhuận khác	337	1,270	57.5	74.8	139
LN trước thuế	466	-96.2	157	-22.6	-1,654
Lợi nhuận sau thuế	352	51.8	261	105	-1,530
LNST của CĐ cty mẹ	352	39.2	196	69.0	-1,576

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,432	-964	-592	1,126	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-874	-2,624	300	-2,658	-848
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	702	2,630	577	1,998	473
Tiền đầu kỳ	467	1,723	762	1,044	1,503
Lưu chuyển tiền thuần	1,260	-959	284	466	-531
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.79	-2.37	-2.45	-6.75	2.44
Tiền cuối kỳ	1,723	762	1,044	1,503	974